VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ

Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số Điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

3. Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013 tại Champasak, Lào;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ,[1]

---

[1] Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

"*Thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013 tại Champasak, Lào;*

Thực hiện Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư");

Thực hiện Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 15 tháng 9 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ,"

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông *vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông*

tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.".

Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ để tổ chức và quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] *(được bãi bỏ)*

2.[3] *(được bãi bỏ)*

3. Vận tải quá cảnh: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của một Bên ký kết, điểm bắt đầu và kết thúc hành trình nằm ngoài lãnh thổ Bên ký kết đó.

4. Vận tải liên quốc gia: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của ít nhất hai Bên ký kết, điểm bắt đầu và kết thúc hành trình không nằm trên lãnh thổ của một Bên ký kết.

5.[4] *(được bãi bỏ)*

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Chương II
QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN

Điều 4. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1.[5] *(được bãi bỏ)*

2. Phạm vi hoạt động:

a) Phương tiện vận tải liên quốc gia được phép qua lại biên giới theo các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Phương tiện vận tải quá cảnh được phép vận chuyển theo các cặp cửa khẩu và tuyến quá cảnh quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

3. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của một Bên ký kết.

Điều 5. Quy định đối với phương tiện

Phương tiện khi qua lại biên giới phải có các giấy tờ có giá trị sử dụng quy định tại Phụ lục III của Thông tư này và phải xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

Điều 6. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH; Ký hiệu phân biệt quốc gia của Lào là LAO; Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp giấy phép vận tải. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở góc phía trên bên phải của kính trước (nhìn từ trong xe) và ở vị trí dễ thấy phía sau xe.[6]

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[6] Cụm từ "Mẫu Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này." được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Chương III
GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM

Điều 7.[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 8.[8] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9.[9] ***(được bãi bỏ)***

Điều 10.[10] ***(được bãi bỏ)***

Điều 11.[11] ***(được bãi bỏ)***

---

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và khoản 2 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Điều 12.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13.[13] ***(được bãi bỏ)***

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường bộ Việt Nam[14]

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Campuchia - Lào - Việt Nam;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện thương mại và phi thương mại của Campuchia, Lào và Việt Nam hoạt động qua lại biên giới giữa ba nước;

c) Tổ chức hội nghị thường niên với Cục Vận tải Lào và Tổng cục Vận tải Campuchia để đàm phán giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa ba nước;

d) In ấn và phát hành Biển ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép liên vận CLV.

---

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[14] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

2.[15] Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Giao thông vận tải) có trách nhiệm báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam[16] về tình hình hoạt động vận tải liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: kết quả hoạt động vận tải giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam theo mẫu đề cương quy định tại điểm g khoản này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc phương thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3.[17] Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam[18] và Sở Giao thông vận tải về tình hình hoạt động vận tải liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam của đơn vị, chi tiết báo cáo như sau:

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[16] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[18] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam theo mẫu đề cương quy định tại điểm g khoản này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc phương thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ 06 tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 10 tháng 7 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục XI, XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành[19]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

---

[19] Điều 3 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020."

Điều 6 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Cục Đường bộ Việt Nam[20] để được hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Cục Đường bộ Việt Nam[21] báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành[22]

Điều 24 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[20] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023.

[21] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

[22] Điều 3 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam[23], Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 36/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

[23] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục I

Cặp cửa khẩu cho vận tải liên quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nước	Cặp cửa khẩu
1	Campuchia - Lào	1) Trapeang Kriel - Nong Nokkhien
2	Campuchia - Việt Nam	1) Oyadav (Andong Pich, Ratanakiri) - Lệ Thanh (Gia Lai) 2) Dak Dam (Mundulkiri) - Bu Prang (Đắk Nông) 3) Trapeang Sre (Snoul, Kratie) - Hoa Lư (Bình Phước) 4) Trapeang Phlong (Kampong Cham) - Xa Mát (Tây Ninh) 5) Bavet (Svay Rieng) - Mộc Bài (Tây Ninh) 6) Phnom Den (Takeo) - Tịnh Biên (An Giang) 7) Prek Chak (Lork, Kam Pot) - Hà Tiên (Kiên Giang)
3	Lào - Việt Nam	1) Dane Savan - Lao Bảo 2) Nam Kan - Nậm Cắn 3) Phu Kuea - Bờ Y 4) Nam Phao - Cầu Treo 5) Na Phao - Cha Lo 6) Pan Hok - Tây Trang 7) Nam Souy- Na Mèo

Phụ lục II

Các cặp cửa khẩu và tuyến quá cảnh cho vận tải quá cảnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Campuchia

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Sihaknoukville (Preah Sihanouk, Campuchia), Hà Tiên (Kiên Giang, Việt Nam) - Prek Chak (Kampot, Campuchia)	Stung Treng - Kratie - Kampong Cham - Kandal - Kampong Speu - Cảng Sihanoukville (NR7+NR6+NR61+NR5+NR51+NR4)
2	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia) - Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam)	Stung Treng - Kratie (NR7+NR74)
3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) - Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam)	Stung Treng-Kratie - Kampong Cham - Prey Veng - Svay Rieng (NR7+NR11+NR1)

B. Lào

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Dane Savan (Savannakhet, Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)	Champasak - Saravan - Savannakhet (NR13S+NR9)

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
2	Dane Savan (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Savannakhet - Saravan - Champasak - Attapue (NR9+NR13S+NR16+NR18)
3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Champasak - Attapue (NR13S+NR18)

C. Việt Nam

TT	Cặp cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Lao Bảo (Việt Nam) - Dane Savan (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	Lao Bảo - Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh - Kiên Giang (R9+R1+R22+R80)
2	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia)	Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Lâm Đồng - Bình Phước (R40+R14+R13)
3	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	Kon Tum - Đắk Lắk - Đà Lạt - Tp. Hồ Chí Minh (R40+R14+R27+R20+R22)

Phụ lục III

Giấy tờ yêu cầu đối với vận tải qua biên giới

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần I. Đối với phương tiện vận tải qua biên giới

Các giấy tờ sau đây cần được mang theo trong toàn bộ thời gian phương tiện lưu hành trên lãnh thổ của các Bên ký kết liên quan:

A. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách không theo lịch trình:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

3. Giấy phép liên vận CLV.

4. Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phần IIIa của Phụ lục này).

5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.

6. Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới.

7. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

B. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách tuyến cố định:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

3. Giấy phép liên vận CLV.

4. Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phần IIIb của Phụ lục này).

5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.

6. Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới.

7. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

C. Đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

3. Giấy phép liên vận CLV.

4. Phiếu gửi hàng/Chứng từ hải quan.

5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.

6. Giấy tờ khai báo hải quan quá cảnh và nội địa trong trường hợp quá cảnh.

7. Giấy tờ tạm nhập phương tiện.

8. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

D. Đối với phương tiện phi thương mại:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

3. Giấy phép liên vận CLV.

4. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.

5. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

Phần II. Lái xe và người/hành khách

Các giấy tờ sau đây cần được mang theo trong toàn bộ thời gian phương tiện lưu hành trên lãnh thổ của các Bên ký kết liên quan:

1. Lái xe điều khiển phương tiện vận tải qua biên giới phải có giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp.

2. Người/hành khách trên các phương tiện qua lại biên giới và cả lái xe phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay thế hộ chiếu.

Phần IIIa. Mẫu Danh sách hành khách không theo lịch trình

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

(Sử dụng cho phương tiện vận chuyển khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất - tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số *(No.):*

Số đăng ký phương tiện *(Registration number)*: .....

Tên ngƣời vận chuyển *(Carrier name):*.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:.....; **Số Fax**/*Fax No.:*.....

Phạm vi hoạt động của chuyến đi *(Route of itinerary):*.....

.....

Thời hạn chuyến đi *(Duration of the journey):* ..... **ngày** *(date)*

Từ ngày *(From date)*...../...../20..... **đến ngày** *(to date)*..../..../ 20.....

Danh sách hành khách *(Passenger list):*

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách: ..... **người**
(Total passengers departing from the terminal)... .....(persons)

Xác nhận của người vận tải/Carrier
(Ký tên, đóng dấu*/Signature, seal):*
Ngày*(Date)...../...../20.....*

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)*/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 original for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer).*

Phần IIIb. Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*
(Sử dụng cho xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số *(No.):*

Số đăng ký phương tiện *(Registration No.)*:.....

Tên Công ty *(Name of company):*.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:.....; **Số Fax**/*Fax No.:*.....

Tuyến vận tải *(Route)*: **từ** *(from)*..... **đến** *(to)*..... **và ngược lại** *(and vice versa).*

Bến đi *(Departure terminal):*.....; **Bến đến** *(Arrival terminal)*.....

Giờ khởi hành từ bến đi *(Departure time)*: ....., **ngày***(date)* ...../...../20.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe *(Passengers departing from the terminal):*

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe... .....người *(Total passengers departing from the terminal).....(persons)*				**Xác nhận của Bến xe/Terminal** ***(Ký, đóng dấu****/Signature and seal)* ***Ngày****(Date)...../...../**20**.....				.....

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo *(Other passemers declared by driver):*

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng... .....người *(Total of stage passengers)* ..... *(Persons)*				**Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:** *(Name of Driver and signature)*				

Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu: Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu/*(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 original for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer).*

Phụ lục IV[24]

Phụ lục V[25]

Phụ lục VI[26]

Phụ lục VII[27]

Phụ lục VIII[28]

Phụ lục IX[29]

Phụ lục X[30]

---

[24] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[25] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[26] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[27] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[28] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[29] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[30] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Phụ lục XI[31]

Mẫu đề cương báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... Số:...../.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH GIỮA CÁC NƯỚC CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM

(Thời gian từ ..... đến.....)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam[32];
- Sở Giao thông vận tải (Sở Giao thông vận tải - Xây dựng) .....

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax:.....
4. Địa chỉ Email:.....
5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô theo hợp đồng, bằng xe du lịch giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		

[31] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[32] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
3.1	Tháng.... Xe... Xe... ...	chuyến chuyến chuyến		
3.2	Tháng... Xe... Xe... ...	chuyến chuyến chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng.... Xe... Xe... ...	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng... Xe... Xe... ...	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

8. Đề xuất, kiến nghị:

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XII[33]

Mẫu đề cương báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... Số:...../.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA GIỮA CÁC NƯỚC CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM

(Thời gian từ..... đến. .....)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam[34];
- Sở Giao thông vận tải (Sở Giao thông vận tải - Xây dựng)
.....

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... Số Fax:.....
4. Địa chỉ Email:.....
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

[33] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[34] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

3. Đề xuất, kiến nghị

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII[35]

Mẫu đề cương báo cáo kết quả hoạt động vận tải giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở GTVT..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ...../..... *....., ngày ... tháng ... năm .....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI GIỮA CÁC NƯỚC CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM

(Thời gian từ ..... đến.....)

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam[36]

Sở Giao thông vận tải..... báo cáo kết quả hoạt động vận tải giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam trên địa bàn..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		

[35] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[36] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3	Số phương tiện được cấp phép	xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
5	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

2. Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	giấy phép		

3. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận giữa các nước Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV)

.....

Lãnh đạo Sở GTVT.....
(Ký tên, đóng dấu)